



Tủ điện E9



Thiết kế tinh tế | Dễ dàng lắp đặt
Nhập khẩu từ Nga

se.com/vn/vi/

Life Is On

Schneider
Electric

TỦ ĐIỆN DÂN DỤNG

Cấp độ bảo vệ IP40
Cấp độ chống va đập cơ khí IK07
Độ cách ly điện: Cấp 2
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11,
IEC 60439-3, IEC 60529,
EN 50102, IEC 60670-24



Tủ điện nhựa âm tường - Resi9 MP



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Cửa trắng	Cửa mờ	Đơn giá (VNĐ)
4	150x252x98	MIP22104	MIP22104T	533.500
6	186x252x98	MIP22106	MIP22106T	588.500
8	222x252x98	MIP22108	MIP22108T	687.500
12	294x252x98	MIP22112	MIP22112T	984.500
18	402x252x98	MIP22118	MIP22118T	1.507.000
24	294x377x98	MIP22212	MIP22212T	1.661.000
36	294x502x98	MIP22312	MIP22312T	1.936.000

Tủ điện nhựa nổi - Resi9 MP



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Cửa trắng	Cửa mờ	Đơn giá (VNĐ)
4	124x198x95	MIP12104	MIP12104T	522.500
6	160x198x95	MIP12106	MIP12106T	577.500
8	196x228x101.5	MIP12108	MIP12108T	687.500
12	268x228x101.5	MIP12112	MIP12112T	929.500
18	376x228x101.5	MIP12118	MIP12118T	1.507.000
24	268x353x102	MIP12212	MIP12212T	1.699.500
36	267x478x102	MIP12312	MIP12312T	1.996.500

Tủ điện nhựa âm tường - E9 (Được nhập khẩu từ Nga)



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4/8	208x222x92	EZ9E108S2F	284.900
8/12	280x222x92	EZ9E112S2F	330.000
14/18	398x252x102	EZ9E118S2F	768.900
16/24	300x345x100	EZ9E212S2F	1.007.600
24/36	300x470x103	EZ9E312S2F	1.426.700

Tủ điện kim loại Acti9



Số module (18mm)	Kích thước (WxHxD)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4	221x244x98	A9HESN04	775.500
6	257x244x98	A9HESN06	946.000
8	293x244x98	A9HESN08	1.067.000
12	365x244x98	A9HESN12	1.413.500
16	437x244x98	A9HESN16	1.985.500



Acti9

Đẳng cấp, tính năng vượt trội.
Tuân theo các yêu cầu RoHS,
tiêu chuẩn REACH. Được thiết kế
với tính năng  và .

Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi các
tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng
ISO 9001 và môi trường ISO 14000.



Giải pháp an toàn tuyệt đối cho ngôi nhà của bạn

- Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với MCB
- Bảo vệ chống sét lan truyền với SPD
- Bảo vệ dòng rò với RCCB
- Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và dòng rò với RCBO

70% số vụ hỏa hoạn do
sự cố điện gây ra*

BẠN CÓ BIẾT

Ngắn mạch

Khi dây nóng và dây nguội chạm vào nhau làm phát sinh tia lửa điện

Ví dụ: Dây điện bị chuột cắn đứt vỏ, làm dây nóng chạm với dây nguội



Quá tải

Khi sử dụng các thiết bị điện với công suất lớn hơn công suất nguồn

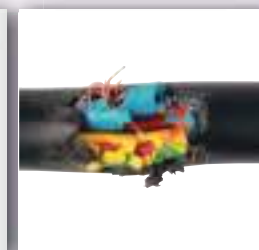
Ví dụ: Ổ cắm có dòng định mức 16A, ta cắm nhiều thiết bị cùng lúc dẫn đến ổ cắm bị quá tải, nóng lên rồi cháy



Dòng rò

Dòng điện bị rò rỉ ra ngoài vỏ thiết bị khi bộ cách điện hỏng hoặc dây dẫn điện bị bong tróc vỏ, đứt gãy

Ví dụ: Dây điện âm trong tường lâu năm bị nứt, khiến điện rò ra tường và nối đất



là những sự cố điện phổ biến nhất,
có thể gây hỏa hoạn hoặc giết chết người

CẦU DAO TỰ ĐỘNG EASY9 - MCB

Easy9

Chất lượng, an toàn, giá cạnh tranh.
Được kiểm tra chất lượng bởi các tổ chức quốc tế.
Đạt chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001 và môi trường ISO 14000.

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



Cách lựa chọn MCB:

Thiết bị	Công suất tiêu thụ	Dòng điện MCB (A)	Đường cong
	4.7 HP	16	"C"
	7.1 HP	20	
	9.5 HP	20	
	14 HP	25	
		2	
	165 liters	2	"C"
	285 liters	2	
	200 W	1	"C"
	50 W	0.5	"C"
	300 W	2	"C"
	1.3 KW	10	
	1.5 KW	10	"C"
	500 W	3	"C"



Easy9 MCB 1P, 4.5kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	EZ9F34106	96.800
10A	EZ9F34110	96.800
16A	EZ9F34116	96.800
20A	EZ9F34120	96.800
25A	EZ9F34125	96.800
32A	EZ9F34132	96.800
40A	EZ9F34140	140.800
50A	EZ9F34150	228.800
63A	EZ9F34163	228.800

Easy9 MCB 2P, 4.5kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	EZ9F34206	275.000
10A	EZ9F34210	275.000
16A	EZ9F34216	275.000
20A	EZ9F34220	275.000
25A	EZ9F34225	275.000
32A	EZ9F34232	275.000
40A	EZ9F34240	275.000
50A	EZ9F34250	456.500
63A	EZ9F34263	456.500

Easy9 MCB 3P, 4.5kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	EZ9F34306	489.500
10A	EZ9F34310	489.500
16A	EZ9F34316	489.500
20A	EZ9F34320	489.500
25A	EZ9F34325	489.500
32A	EZ9F34332	489.500
40A	EZ9F34340	489.500
50A	EZ9F34350	731.500
63A	EZ9F34363	731.500

Easy9 MCB 4P, 4.5kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
40A	EZ9F34440	693.000
50A	EZ9F34450	1.034.000
63A	EZ9F34463	1.034.000



Easy9 Slim RCBO



NÂNG CẤP AN TOÀN ĐIỆN CHO NGÔI NHÀ BẠN

Thay thế MCB 1 tép, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và dòng rò

se.com/vn/vi

Life Is On

Schneider
Electric

EASY9 RCCB. RCBO. SPD

Easy9 RCCB 2P/4P [AC type]

Cầu dao chống rò



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
30mA 2P		
25A	EZ9R36225	962.500
40A	EZ9R36240	1.023.000
63A	EZ9R36263	1.072.500
30mA 4P		
25A	EZ9R36425	1.413.500
40A	EZ9R36440	1.512.500
63A	EZ9R36463	2.018.500
300mA 4P		
40A	EZ9R66440	1.457.500
63A	EZ9R66463	1.666.500

Easy9 RCBO 1P+N 4.5kA 30mA [AC type]

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
10A	EZ9D34610	841.500
16A	EZ9D34616	841.500
20A	EZ9D34620	841.500
25A	EZ9D34625	984.500
32A	EZ9D34632	984.500
40A	EZ9D34640	984.500

Easy9 Slim RCBO 1P+N 4.5kA 30mA (AC type)

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống rò



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	EZ9D33606	858.000
10A	EZ9D33610	858.000
16A	EZ9D33616	858.000
20A	EZ9D33620	858.000
25A	EZ9D33625	1.006.500
32A	EZ9D33632	1.006.500

Easy9 SPD Chống sét lan truyền - Loại 2



Dòng điện	I _{max} (8/20μs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1P+N	20kA	EZ9L33620	1.155.000
3P+N	20kA	EZ9L33720	1.985.500
3P+N	45kA	EZ9L33745	2.057.000

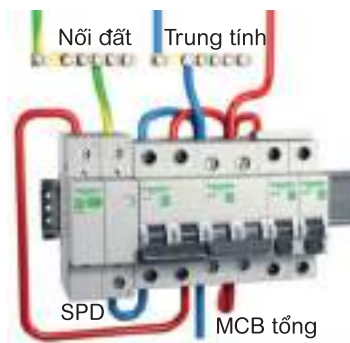
Giá trên đã bao gồm VAT

Cách lựa chọn SPD

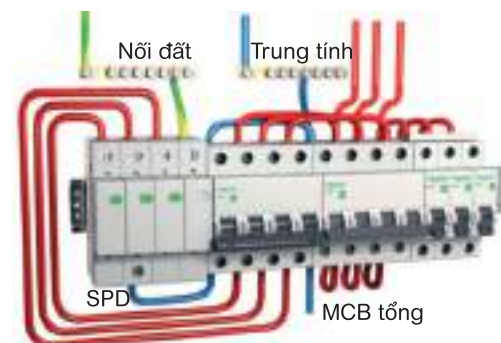


Cách lắp đặt SPD

Mạng điện 1 pha



Mạng điện 3 pha



*Dây tiếp địa có tiết diện dây nhỏ nhất 4mm².

Khi khoảng cách từ SPD đến thiết bị bảo vệ >10m nên lắp đặt thêm 1 SPD

Giá trên đã bao gồm VAT

Life is On | Schneider Electric 35

CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 MCB iK60N & iC60N

Acti9

Đẳng cấp, tính năng vượt trội



Tính năng **VisiTrip** với cửa sổ màu đỏ báo hiệu đóng ngắt do sự cố.

Tính năng **VisiSafe** với dây màu xanh báo hiệu các tiếp điểm đã mở hoàn toàn



iK60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9K27106	187.000
10A	A9K27110	187.000
16A	A9K27116	187.000
20A	A9K27120	187.000
25A	A9K27125	187.000
32A	A9K27132	187.000
40A	A9K24140	231.000
50A	A9K24150	280.500
63A	A9K24163	280.500

iC60N MCB 1P, 6kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F74106	225.500
10A	A9F74110	225.500
16A	A9F74116	225.500
20A	A9F74120	225.500
25A	A9F74125	225.500
32A	A9F74132	269.500
40A	A9F74140	269.500
50A	A9F74150	379.500
63A	A9F74163	379.500

iK60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9K27206	528.000
10A	A9K27210	528.000
16A	A9K27216	528.000
20A	A9K27220	528.000
25A	A9K27225	528.000
32A	A9K27232	528.000
40A	A9K24240	632.500
50A	A9K24250	885.500
63A	A9K24263	885.500

iC60N MCB 2P, 6kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F74206	616.000
10A	A9F74210	616.000
16A	A9F74216	616.000
20A	A9F74220	616.000
25A	A9F74225	616.000
32A	A9F74232	654.500
40A	A9F74240	742.500
50A	A9F74250	1.094.500
63A	A9F74263	1.094.500

iK60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9K24306	858.000
10A	A9K24310	858.000
16A	A9K24316	858.000
20A	A9K24320	858.000
25A	A9K24325	858.000
32A	A9K24332	858.000
40A	A9K24340	973.500
50A	A9K24350	1.243.000
63A	A9K24363	1.243.000

iC60N MCB 3P, 6kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F74306	935.000
10A	A9F74310	935.000
16A	A9F74316	935.000
20A	A9F74320	935.000
25A	A9F74325	935.000
32A	A9F74332	935.000
40A	A9F74340	1.094.500
50A	A9F74350	1.540.000
63A	A9F74363	1.540.000

iK60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9K24406	1.331.000
10A	A9K24410	1.331.000
16A	A9K24416	1.331.000
20A	A9K24420	1.331.000
25A	A9K24425	1.331.000
32A	A9K24432	1.331.000
40A	A9K24440	1.848.000
50A	A9K24450	1.848.000
63A	A9K24463	1.848.000

iC60N MCB 4P, 6kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F74406	1.408.000
10A	A9F74410	1.408.000
16A	A9F74416	1.408.000
20A	A9F74420	1.408.000
25A	A9F74425	1.408.000
32A	A9F74432	1.589.500
40A	A9F74440	1.793.000
50A	A9F74450	2.381.500
63A	A9F74463	2.381.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB iC60H & iC60L

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

Tiêu chuẩn		IEC 947-2				IEC 898			
MCB	1P	100 to 133V	220 to 240V	-	230V				
	2,3,4P	220 to 240V	380 to 415V	440V	400V				
		iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L	iC60H iC60L
	Dòng điện	0.5 to 4A	70kA 100kA	70kA 100kA	50kA 70kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA
		6 to 25A	30kA -	15kA 25kA	10kA 20kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA
	32/40A	30kA -	15kA 20kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA
	50/63A	-	15kA 15kA	10kA 10kA	10kA 10kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA	10kA 15kA

iC60H, 1P, 10kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F84106	407.000
10A	A9F84110	407.000
16A	A9F84116	407.000
20A	A9F84120	407.000
25A	A9F84125	407.000
32A	A9F84132	407.000
40A	A9F84140	500.500
50A	A9F84150	671.000
63A	A9F84163	671.000

iC60L, 1P, 15kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F94106	616.000
10A	A9F94110	616.000
16A	A9F94116	616.000
20A	A9F94120	616.000
25A	A9F94125	616.000
32A	A9F94132	649.000
40A	A9F94140	759.000
50A	A9F94150	1.067.000
63A	A9F94163	1.067.000

iC60H, 2P, 10kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F84206	1.364.000
10A	A9F84210	1.364.000
16A	A9F84216	1.364.000
20A	A9F84220	1.364.000
25A	A9F84225	1.545.500
32A	A9F84232	1.545.500
40A	A9F84240	1.705.000
50A	A9F84250	2.310.000
63A	A9F84263	2.310.000

iC60L, 2P, 15kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F94206	1.672.000
10A	A9F94210	1.672.000
16A	A9F94216	1.672.000
20A	A9F94220	1.672.000
25A	A9F94225	1.672.000
32A	A9F94232	1.787.500
40A	A9F94240	1.952.500
50A	A9F94250	2.409.000
63A	A9F94263	2.409.000

iC60H, 3P, 10kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F84306	2.117.500
10A	A9F84310	2.117.500
16A	A9F84316	2.117.500
20A	A9F84320	2.117.500
25A	A9F84325	2.321.000
32A	A9F84332	2.321.000
40A	A9F84340	2.585.000
50A	A9F84350	3.542.000
63A	A9F84363	3.542.000

iC60L, 3P, 15kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F94306	2.194.500
10A	A9F94310	2.194.500
16A	A9F94316	2.194.500
20A	A9F94320	2.194.500
25A	A9F94325	2.420.000
32A	A9F94332	2.420.000
40A	A9F94340	2.755.500
50A	A9F94350	3.723.500
63A	A9F94363	3.723.500

iC60H, 4P, 10kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F84406	2.931.500
10A	A9F84410	2.931.500
16A	A9F84416	2.931.500
20A	A9F84420	2.931.500
25A	A9F84425	3.195.500
32A	A9F84432	3.195.500
40A	A9F84440	3.861.000
50A	A9F84450	4.719.000
63A	A9F84463	4.719.000

iC60L, 4P, 15kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9F94406	3.157.000
10A	A9F94410	3.157.000
16A	A9F94416	3.157.000
20A	A9F94420	3.157.000
25A	A9F94425	3.157.000
32A	A9F94432	3.558.500
40A	A9F94440	3.839.000
50A	A9F94450	4.944.500
63A	A9F94463	4.944.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - MCB C120N & C120H

- Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp.
- Tiêu chuẩn IEC 60898, IEC 60947-2
- Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
- Đường cong loại C (Đường cong loại B, D xin liên hệ)

Tiêu chuẩn	Loại	Điện áp (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

C120N, 1P, 10kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18357	1.380.500
100A	A9N18358	1.490.500
125A	A9N18359	1.578.500

C120H, 1P, 15kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18446	1.490.500
100A	A9N18447	1.595.000
125A	A9N18448	1.705.000

C120N, 2P, 10kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18361	2.893.000
100A	A9N18362	3.124.000
125A	A9N18363	3.349.500

C120H, 2P, 15kA, 230V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18457	3.041.500
100A	A9N18458	3.267.000
125A	A9N18459	3.514.500

C120N, 3P, 10kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18365	4.350.500
100A	A9N18367	4.565.000
125A	A9N18369	4.691.500

C120H, 3P, 15kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18468	4.702.500
100A	A9N18469	4.933.500
125A	A9N18470	5.016.000

C120N, 4P, 10kA, 400V, C curve



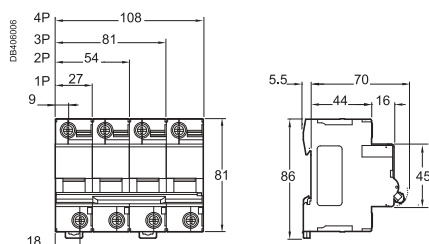
Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18372	5.472.500
100A	A9N18374	5.637.500
125A	A9N18376	5.989.500

C120H, 4P, 15kA, 400V, C curve



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
80A	A9N18479	5.918.000
100A	A9N18480	6.094.000
125A	A9N18481	6.473.500

Kích thước (mm)



CẦU DAO TỰ ĐỘNG ACTI9 - RCCB, RCBO, SPD THIẾT BỊ CHỐNG SÉT LAN TRUYỀN ACTI9

iIDK 2P

iID 4P

RCBO 1P+N



Acti9 - RCCB

Cầu dao chống dòng rò

Acti9 - RCBO

Cầu dao bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống dòng rò

iPRD1 - 1P+N

iPRD - 1P

iPF K - 1P+N



Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

iID K - 30mA, 240-415 V, AC Type



Số cực	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2P	25A	A9R50225	1.474.000
2P	40A	A9R50240	1.551.000
4P	25A	A9R50425	2.387.000
4P	40A	A9R50440	2.519.000
4P	63A	A9R70463	4.268.000

iID - 30mA, 240-415V, AC Type



Số cực	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2P	25A	A9R71225	1.776.500
2P	40A	A9R71240	1.870.000
2P	63A	A9R71263	3.195.500
2P	100A	A9R11291	5.263.500
4P	40A	A9R71440	3.008.500
4P	63A	A9R71463	5.115.000

iID - 300mA, 240-415V, AC Type



Số cực	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2P	25A	A9R74225	1.963.500
2P	40A	A9R74240	2.150.500
2P	63A	A9R74263	2.238.500
4P	40A	A9R74440	2.942.500
4P	63A	A9R74463	3.580.500
4P	100A	A9R14491	5.901.500

RCBO - 1P+N, 6kA, 30mA



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
6A	A9D31606	2.348.500
10A	A9D31610	2.348.500
16A	A9D31616	2.348.500
20A	A9D31620	2.348.500
25A	A9D31625	2.574.000
32A	A9D31632	2.574.000
40A	A9D31640	2.574.000

SPD Acti9 - iPRD1, loại 1 + 2, Draw-out



iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

1P	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	A9L16182	4.312.000
1P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	A9L16282	8.508.500
3P	12.5	A9L16382	11.951.500
3P+N	12.5 (L-N)/50 (N-PE)	A9L16482	15.389.000

SPD Acti9 - iPRD, loại 2, Draw-out

Số cực	I _{max} (kA) (8/20μs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
iPRD loại 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out			
1P	20kA	A9L20100	2.458.500
1P	40kA	A9L40100	2.618.000
1P	65kA	A9L65101	3.217.500
1P+N	8kA	A9L08500	3.437.500
1P+N	20kA	A9L20500	4.092.000
1P+N	40kA	A9L40500	4.378.000
1P+N	65kA	A9L65501	5.714.500

iPRD loại 2, 3P+N, 400V, Draw-out

3P+N	20kA	A9L20600	8.173.000
3P+N	40kA	A9L40600	9.399.500
3P+N	65kA	A9L65601	11.363.000

SPD Acti9 - iPF K, loại 2, Fixed

Số cực	I _{max} (kA) (8/20μs)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
iPF K loại 2, 1P, 230V, Fixed			
1P	20kA	A9L15691	2.255.000
1P	40kA	A9L15686	2.403.500
iPF K loại 2, 1P+N, 230V, Fixed			
1P+N	20kA	A9L15692	3.751.000
1P+N	40kA	A9L15687	4.009.500
iPF K loại 2, 3P+N, 400V, Fixed			
3P+N	20kA	A9L15693	7.573.500
3P+N	40kA	A9L15688	9.086.000
3P+N	65kA	A9L15586	9.179.500

KHỞI ĐỘNG TỪ VÀ RƠ LE ĐIỀU KHIỂN ACTI9



■ Contactor iCT, 1P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO	25	2	A9C20731	979.000

■ Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 24VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2NO	25	2	A9C20132	1.281.500

■ Contactor iCT, 2P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO+1NC	16	2	A9C22715	1.144.000
2NO	16	2	A9C22712	1.089.000
2NO	25	2	A9C20732	1.490.500
2NC	25	2	A9C20736	1.226.500
2NO	40	4	A9C20842	1.793.000
2NO	63	4	A9C20862	2.684.000
2NO	100	6	A9C20882	7.271.000

■ Contactor iCT, 3P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
3NO	25	4	A9C20833	1.347.500
3NO	40	6	A9C20843	2.150.500
3NO	63	6	A9C20863	3.223.000

■ Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 24VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4NO	25	4	A9C20134	1.804.000

■ Contactor iCT, 4P, điện áp cuộn dây 230/240VAC

Loại	Dòng điện (A)	Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
4NO	25	4	A9C20834	1.573.000
4NC	25	4	A9C20837	1.793.000
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1.677.500
4NO	40	6	A9C20844	2.387.000
4NO	63	6	A9C20864	3.580.500
2NO+2NC	63	6	A9C20868	4.037.000
4NO	100	12	A9C20884	10.180.500

■ Rơ le Acti9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTL, ON-OFF switch

Loại	Dòng điện (A)	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO	16	1P	A9C30811	555.500
2NO	16	2P	A9C30812	918.500
1NO	32	1P	A9C30831	1.012.000

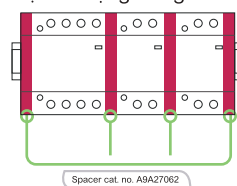
■ Rơ le Acti 9 điều khiển bằng tín hiệu xung, iTLI, changeover switch

Loại	Dòng điện (A)	Số cực	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1NO + 1NC	16	1P	A9C30815	1.237.500

■ Phụ kiện của iCT - tấm cách giữa 2 contactor (lotsize: 5 cái)

Số mô-đun 9mm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
1	A9A27062	434.500

Phải sử dụng vách ngăn giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50° và 60°C



Ứng dụng Công nghiệp: IEC 60947.4 Dân dụng: IEC 61095

Động cơ	AC3	AC7b
Đốt nóng	AC1	AC7a
Chiếu sáng	AC5a and b	AC5a and b

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB - EASYPACT EZS100E/F

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với EZC100



(mm)	3P	4P
Rộng (W)	75	100
Cao (H)	130	130
Sâu (D)	60	60

■ EZS100E 3P (25kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100E3016	1.969.000
20	EZS100E3020	1.969.000
25	EZS100E3025	1.969.000
32	EZS100E3032	1.969.000
40	EZS100E3040	1.969.000
50	EZS100E3050	1.969.000
63	EZS100E3063	1.969.000
80	EZS100E3080	1.969.000
100	EZS100E3100	1.969.000

■ EZS100E 4P (25kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100E4016	2.656.500
20	EZS100E4020	2.656.500
25	EZS100E4025	2.656.500
32	EZS100E4032	2.656.500
40	EZS100E4040	2.656.500
50	EZS100E4050	2.656.500
63	EZS100E4063	2.656.500
80	EZS100E4080	2.656.500
100	EZS100E4100	2.656.500

■ EZS100F 3P (30kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100F3016	2.211.000
20	EZS100F3020	2.211.000
25	EZS100F3025	2.211.000
32	EZS100F3032	2.211.000
40	EZS100F3040	2.211.000
50	EZS100F3050	2.211.000
63	EZS100F3063	2.354.000
80	EZS100F3080	2.354.000
100	EZS100F3100	2.354.000

■ EZS100F 4P (30kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	EZS100F4016	2.766.500
20	EZS100F4020	2.766.500
25	EZS100F4025	2.766.500
32	EZS100F4032	2.766.500
40	EZS100F4040	2.766.500
50	EZS100F4050	2.766.500
63	EZS100F4063	2.766.500
80	EZS100F4080	2.766.500
100	EZS100F4100	2.766.500

■ Phụ kiện EZS100

Mô tả	Điện áp (Vac)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Tiếp điểm cảnh báo (AL)		EZAUX01	968.000
Tiếp điểm phụ (AX)		EZAUX10	968.000
Tiếp điểm phụ + cảnh báo (AX + AL)		EZAUX11	1.617.000
Cuộn cắt (SHT)	100 - 130V	EZASHT100AC	1.831.500
	200 - 277V	EZASHT200AC	1.831.500
Cuộn thấp áp (UVR)	200 - 240V	EZAUVR200AC	2.370.500
Tấm chắn pha		EZAFASB2	159.500
Che đầu cực	3P	EZATSHD3P	280.500
	4P	EZATSHD4P	594.000
Tay nắm xoay trực tiếp		EZAROTDS	1.457.500
Tay nắm xoay kéo dài		EZAROTE	2.524.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI

MCCB - EASYPACT EZS160/250E/F EZS400/630F/N

- Bảo vệ bằng trip từ nhiệt TMD
- Trip unit loại fix (không chỉnh định)
- Lắp đặt kiểu cố định
- Dùng chung một vài phụ kiện với CVS

	EZS100/160		EZS400/6300	
(mm)	3P	4P	3P	4P
Rộng (W)	105	140	140	185
Cao (H)	161	161	255	255
Sâu (D)	86	86	110	110

EZS160E/250E 3P (25kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160E3100	2.937.000
125	EZS160E3125	3.195.500
160	EZS160E3160	3.833.500
200	EZS250E3200	4.845.500
225	EZS250E3225	4.845.500
250	EZS250E3250	4.845.500

EZS160E/250E 4P (25kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160E4100	3.448.500
125	EZS160E4125	4.312.000
160	EZS160E4160	5.175.500
200	EZS250E4200	6.545.000
225	EZS250E4225	6.545.000
250	EZS250E4250	6.545.000

EZS160F/250F 3P (36kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160F3100	3.206.500
125	EZS160F3125	3.481.500
160	EZS160F3160	4.180.000
200	EZS250F3200	5.285.500
225	EZS250F3225	5.285.500
250	EZS250F3250	5.285.500

EZS160F/250F 4P (36kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100	EZS160F4100	3.762.000
125	EZS160F4125	4.702.500
160	EZS160F4160	5.643.000
200	EZS250F4200	7.133.500
225	EZS250F4225	7.133.500
250	EZS250F4250	7.133.500

EZS400F/630F 3P (36kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400F3315	7.865.000
350	EZS400F3350	7.865.000
400	EZS400F3400	7.865.000
500	EZS630F3500	10.433.500
600	EZS630F3600	10.433.500

EZS400F/630F 4P (36kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400F4315	10.615.000
350	EZS400F4350	10.615.000
400	EZS400F4400	10.615.000
500	EZS630F4500	14.085.500
600	EZS630F4600	14.085.500

EZS400N/630N 3P (50kA @380/415V)



Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400N3315	8.508.500
350	EZS400N3350	8.508.500
400	EZS400N3400	8.508.500
500	EZS630N3500	11.291.500
600	EZS630N3600	11.291.500

EZS400N/630N 4P (50kA @380/415V)

Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
315	EZS400N4315	11.181.500
350	EZS400N4350	11.181.500
400	EZS400N4400	11.181.500
500	EZS630N4500	15.246.000
600	EZS630N4600	15.246.000

Phụ kiện

Tiếp điểm phụ OF/SD	
Cuộn cắt MX	110-130 Vac
	220-240 Vac
	24Vdc
Cuộn thấp áp MN	110-130 Vac
	220-240 Vac
	24Vdc
Tấm chắn pha (6 cái)	

EZS160/250 Phụ kiện

Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
29450	990.000
LV429386	2.106.500
LV429387	2.189.000
LV429390	2.189.000
LV429406	2.266.000
LV429407	3.173.500
LV429410	2.211.000
LV429329	500.500

EZS400/630 Phụ kiện

Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
29450	990.000
LV429386	2.106.500
LV429387	2.189.000
LV429390	2.189.000
LV429406	2.266.000
LV429407	3.173.500
LV429410	2.211.000
LV432570	698.500

MÁY CẮT KHÔNG KHÍ ACB - EASYPACT EVS 800-4000A

- Bảo vệ bằng trip điện tử ET
- Trip unit chỉnh định từ 0.4 - 1
- Lắp đặt kiểu cố định/ rút kéo
- Dùng chung một vài phụ kiện với EasyPact MVS

Ui: 1000Vac
 Ue: 690Vac
 Icu: 65kA@440Vac
 Icu = Ics = Icw @1s

EasyPact EVS loại cố định, 65KA, trip ET2I

3P			4P	
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MF20	80.069.000	EVS08H4MF20	91.432.000
1000	EVS10H3MF20	81.691.500	EVS10H4MF20	95.749.500
1250	EVS12H3MF20	83.666.000	EVS12H4MF20	101.893.000
1600	EVS16H3MF20	86.256.500	EVS16H4MF20	103.510.000
2000	EVS20H3MF20	96.354.500	EVS20H4MF20	114.977.500
2500	EVS25H3MF20	109.549.000	EVS25H4MF20	121.907.500
3200	EVS32H3MF20	126.824.500	EVS32H4MF20	150.089.500
4000	EVS40H3MF20	199.639.000	EVS40H4MF20	243.688.500

EasyPact EVS loại kéo rút, 65KA, trip ET2I

3P			4P	
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
800	EVS08H3MW20	100.930.500	EVS08H4MW20	110.968.000
1000	EVS10H3MW20	101.513.500	EVS10H4MW20	113.289.000
1250	EVS12H3MW20	105.237.000	EVS12H4MW20	116.798.000
1600	EVS16H3MW20	111.930.500	EVS16H4MW20	119.333.500
2000	EVS20H3MW20	123.728.000	EVS20H4MW20	139.436.000
2500	EVS25H3MW20	131.142.000	EVS25H4MW20	146.355.000
3200	EVS32H3MW20	147.053.500	EVS32H4MW20	173.228.000
4000	EVS40H3MW20	289.800.500	EVS40H4MW20	359.348.000



Trip Unit ET2I

PHỤ KIỆN ACB EASYPACT EVS

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis
Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Phụ kiện điện cho EasyPact EVS		CỐ ĐỊNH		KÉO RÚT	
Mô tả	Điện áp	Mã hàng	Đơn giá	Mã hàng	Đơn giá
	Motor sạc (MCH)				
	220 VAC	48212	28.506.500	48527	30.503.000
	380/480 VAC	48214	28.506.500	48529	29.078.500
	Cuộn đóng (XF)				
	24 VDC	48206	28.506.500	48521	30.503.000
	220 VAC/DC	MVS21803	10.824.000	MVS21804	10.824.000
	Cuộn cắt (MX)				
	380/480 VAC	MVS21805	10.824.000	MVS21806	10.824.000
	24 VAC/DC	47350	11.192.500	48481	11.016.500
	Tiếp điểm bảo sẵn sàng để đóng (PF)				
	220 VAC	47363	11.016.500	48494	11.016.500
	380/480 VAC	47365	11.016.500	48496	11.016.500
	Cuộn thấp áp (MN)				
	24 VAC/DC	47360	11.016.500	48491	11.016.500
	5A - 240V	47342	3.036.000	48469	3.036.000
	Thời gian trễ				
	220/250 VAC	47383	11.192.500	48504	11.192.500
	380/480 VAC	47385	11.016.500	48506	11.016.500
	Tiếp điểm chỉ vị trí chassis				
	24 VDC	47380	11.016.500	48501	11.016.500
	220/240 VAC	33682	11.165.000	33682	11.165.000
	Tiếp điểm chỉ vị trí đã đấu nối (CE)				
	1 chỉ vị trí đã đấu nối (CE)			33751	1.452.000
	1 chỉ vị trí test (CD)			33752	1.452.000
	Tiếp điểm chỉ vị trí ngắt (CT)				
	1 chỉ vị trí ngắt (CT)			33753	1.452.000

Viên che tủ điện và phụ kiện					
Mô tả	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	
Escutcheon					
Cover					
Blanking plate					
Viên che tủ điện	48601	1.738.000	48603	1.969.000	
Mặt che trong suốt (IP54)	-		48604	17.611.000	
Mặt che trơn cho viên tủ điện	48605	3.415.500	48605	3.415.000	

Khóa liên động cơ khí cho 2 máy cắt

Mô tả	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Khóa liên động cơ khí dùng cáp		
Chọn 2 má liên động cơ khí (1 cho mỗi máy cắt) + 1 bộ cáp		
Má liên động cơ khí cho EVS loại cố định	47926	8.756.000
Má liên động cơ khí cho EVS loại kéo rút	47926	8.756.000
Bộ cáp	33209	6.429.500

Khóa liên động cơ khí cho 3 máy cắt

Mô tả	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Khóa liên động cơ khí dùng cáp		
1 bộ hoàn chỉnh gồm 3 má liên động cơ khí + 1 bộ cáp		
3 nguồn, chỉ 1 máy cắt đóng, cố định hoặc kéo rút	48610	47.663.000
3 nguồn, 1 máy coupling, cố định hoặc kéo rút	48609	47.663.000
2 nguồn thông thường, 1 nguồn thay thế, cố định hoặc kéo rút	48608	44.544.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT EZC100

EasyPact EZC100



- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 15 đến 100A



EasyPact EZC100, 1P Type N, Icu =18kA 220/240V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100N1015	1.413.500
20A	EZC100N1020	1.413.500
25A	EZC100N1025	1.413.500
30A	EZC100N1030	1.413.500
40A	EZC100N1040	1.413.500
50A	EZC100N1050	1.413.500
60A	EZC100N1060	1.512.500
75A	EZC100N1075	1.512.500
80A	EZC100N1080	1.512.500
100A	EZC100N1100	1.512.500

EasyPact EZC100, 1P Type H, Icu =25kA 220/240V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100H1015	1.897.500
20A	EZC100H1020	1.886.500
25A	EZC100H1025	1.886.500
30A	EZC100H1030	1.886.500
40A	EZC100H1040	1.886.500
50A	EZC100H1050	1.886.500
60A	EZC100H1060	1.886.500
75A	EZC100H1075	1.886.500
80A	EZC100H1080	1.886.500
100A	EZC100H1100	1.886.500

EasyPact EZC100, 2P Type H, Icu =50kA 220/240V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100H2015	2.491.500
20A	EZC100H2020	2.491.500
25A	EZC100H2025	2.491.500
30A	EZC100H2030	2.491.500
40A	EZC100H2040	2.491.500
50A	EZC100H2050	2.491.500
60A	EZC100H2060	2.596.000
75A	EZC100H2075	2.596.000
80A	EZC100H2080	2.596.000
100A	EZC100H2100	2.596.000

EasyPact EZC100, 3P Type B, Icu =7.5kA/ 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100B3015	1.886.500
20A	EZC100B3020	1.886.500
25A	EZC100B3025	1.886.500
30A	EZC100B3030	1.886.500
40A	EZC100B3040	1.886.500
50A	EZC100B3050	1.886.500
60A	EZC100B3060	2.002.000
75A	-	-
80A	-	-
100A	-	-

EasyPact EZC100, 3P Type F, Icu =10kA/ 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100F3015	1.963.500
20A	EZC100F3020	1.963.500
25A	EZC100F3025	1.963.500
30A	EZC100F3030	1.963.500
40A	EZC100F3040	1.963.500
50A	EZC100F3050	1.963.500
60A	EZC100F3060	2.172.500
75A	EZC100F3075	2.172.500
80A	EZC100F3080	2.172.500
100A	EZC100F3100	2.376.000

EasyPact EZC100, 3P Type H, Icu =30kA/ 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100H3015	3.278.000
20A	EZC100H3020	3.278.000
25A	EZC100H3025	3.278.000
30A	EZC100H3030	3.278.000
40A	EZC100H3040	3.278.000
50A	EZC100H3050	3.278.000
60A	EZC100H3060	3.602.500
75A	EZC100H3075	3.602.500
80A	EZC100H3080	3.602.500
100A	EZC100H3100	3.602.500

EasyPact EZC100, 3P Type N, Icu =15kA / 415V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
15A	EZC100N3015	2.585.000
20A	EZC100N3020	2.585.000
25A	EZC100N3025	2.585.000
30A	EZC100N3030	2.585.000
40A	EZC100N3040	2.585.000
50A	EZC100N3050	2.585.000
60A	EZC100N3060	2.821.500
75A	EZC100N3075	2.821.500
80A	EZC100N3080	2.821.500
100A	EZC100N3100	2.821.500

EasyPact EZC100, 4P Type N, Icu =15kA 220/240V

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
20A	EZC100N4020	3.806.000
25A	EZC100N4025	3.806.000
30A	EZC100N4030	3.855.500
40A	EZC100N4040	3.855.500
50A	EZC100N4050	3.855.500
60A	EZC100N4060	3.855.500
75A	EZC100N4075	3.855.500
80A	EZC100N4080	3.855.500
100A	EZC100N4100	3.855.500

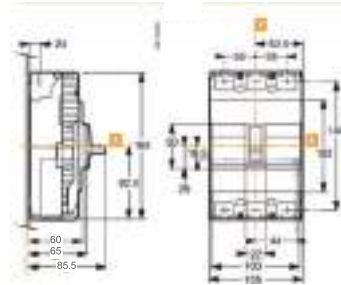
CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT Ezc250 Ezc400/630

EasyPact Ezc250 & Ezc400/630



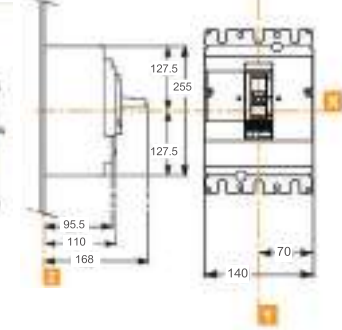
- Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
- Dòng cắt ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36, 50kA
- Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
- Dòng điện định mức từ 100-600A

2P, 3P



Kích thước Ezc250

3P



Kích thước Ezc400/630

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VND)
EasyPact Ezc250, 3P, Type F, Icu=18kA/415V		
100A	Ezc250F3100	4.372.500
125A	Ezc250F3125	4.675.000
150A	Ezc250F3150	5.709.000
160A	Ezc250F3160	5.709.000
175A	Ezc250F3175	6.028.000
200A	Ezc250F3200	6.556.000
225A	Ezc250F3225	6.556.000
250A	Ezc250F3250	6.556.000

EasyPact Ezc250, 3P, Type H, Icu=36kA/415V		
100A	Ezc250H3100	4.675.000
125A	Ezc250H3125	5.549.500
150A	Ezc250H3150	6.798.000
160A	Ezc250H3160	6.798.000
175A	Ezc250H3175	8.211.500
200A	Ezc250H3200	8.211.500
225A	Ezc250H3225	8.211.500
250A	Ezc250H3250	8.211.500

EasyPact Ezc400/630, 3P type N, Icu=36kA/415V		
320	Ezc400N3320N	9.801.000
350	Ezc400N3350N	9.801.000
400	Ezc400N3400N	9.801.000
400	Ezc630N3400N	11.880.000
500	Ezc630N3500N	11.880.000
600	Ezc630N3600N	11.880.000

EasyPact Ezc400/630, 3P type H, Icu=50kA/415V		
320	Ezc400H3320N	10.758.000
350	Ezc400H3350N	10.758.000
400	Ezc400H3400N	10.758.000
400	Ezc630H3400N	13.304.500
500	Ezc630H3500N	13.304.500
600	Ezc630H3600N	13.304.500

EasyPact Ezc250, 3P, Type N, Icu=25kA/415V		
100A	Ezc250N3100	4.554.000
125A	Ezc250N3125	5.131.500
150A	Ezc250N3150	6.264.500
160A	Ezc250N3160	6.264.500
175A	Ezc250N3175	6.501.000
200A	Ezc250N3200	7.397.500
225A	Ezc250N3225	7.397.500
250A	Ezc250N3250	7.397.500

EasyPact Ezc250, 4P, Type N, Icu=25kA/415V		
100A	Ezc250N4100	5.907.000
125A	Ezc250N4125	7.408.500
150A	Ezc250N4150	8.888.000
160A	Ezc250N4160	8.888.000
200A	Ezc250N4200	9.812.000
250A	Ezc250N4250	9.812.000

EasyPact Ezc400/630, 4P type N, Icu=36kA/415V		
320	Ezc400N4320N	11.775.500
350	Ezc400N4350N	11.775.500
400	Ezc400N4400N	12.248.500
400	Ezc630N4400N	16.626.500
500	Ezc630N4500N	16.626.500
600	Ezc630N4600N	16.626.500

EasyPact Ezc400/630, 4P type H, Icu=50kA/415V		
320	Ezc400H4320N	12.600.500
350	Ezc400H4350N	12.600.500
400	Ezc400H4400N	13.101.000
400	Ezc630H4400N	17.787.000
500	Ezc630H4500N	17.787.000
600	Ezc630H4600N	17.787.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT CVS



Type	A	A1	A2	A3	A4	B	B1	B2	C1	C2	C3
CVS100/160/250	60.5	161	94	145	178.5	52.5	105	140	81	86	126
CVS400/630	127.5	255	142.5	200	237	70	140	185	95.5	110	168

EasyPact CVS100/250, 3P, Type B, $I_{cu}=25kA / 415V$

Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100B	16	LV510300	3.613.500
	25	LV510301	3.613.500
	32	LV510302	3.613.500
	40	LV510303	3.613.500
	50	LV510304	3.613.500
	63	LV510305	3.613.500
	80	LV510306	3.652.000
CVS160B	100	LV510307	3.652.000
	125	LV516302	4.752.000
CVS250B	160	LV516303	5.874.000
	200	LV525302	7.051.000
	250	LV525303	7.694.500

EasyPact CVS100/250, 4P, Type B, $I_{cu}=25kA / 415V$

Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100B	16	LV510310	4.829.000
	25	LV510311	4.829.000
	32	LV510312	4.829.000
	40	LV510313	4.829.000
	50	LV510314	4.829.000
	63	LV510315	4.829.000
	80	LV510316	5.109.500
CVS160B	100	LV510317	5.109.500
	125	LV516312	6.952.000
CVS250B	160	LV516313	7.909.000
	200	LV525312	9.757.000
	250	LV525313	10.758.000

EasyPact CVS100/630, 3P, Type F, $I_{cu}=36kA / 415V$

Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100F	16	LV510330	3.751.000
	25	LV510331	3.751.000
	32	LV510332	3.751.000
	40	LV510333	3.751.000
	50	LV510334	3.751.000
	63	LV510335	3.751.000
	80	LV510336	3.894.000
CVS160F	100	LV510337	3.894.000
	125	LV516332	5.142.500
CVS250F	160	LV516333	6.325.000
	200	LV525332	7.964.000
CVS400F	250	LV525333	8.657.000
	320	LV540305	13.442.000
CVS630F	400	LV540306	14.151.500
	500	LV563305	18.216.000
	600	LV563306	21.021.000

EasyPact CVS100/630, 4P, Type F, $I_{cu}=36kA / 415V$

Loại	Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CVS100F	16	LV510340	5.208.500
	25	LV510341	5.208.500
	32	LV510342	5.208.500
	40	LV510343	5.208.500
	50	LV510344	5.208.500
	63	LV510345	5.208.500
	80	LV510346	5.560.500
CVS160F	100	LV510347	5.560.500
	125	LV516342	7.309.500
CVS250F	160	LV516343	8.596.500
	200	LV525342	11.088.000
CVS400F	250	LV525343	12.221.000
	320	LV540308	15.565.000
CVS630F	400	LV540309	17.336.000
	500	LV563308	22.775.500
	600	LV563309	24.178.000

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI MCCB EASYPACT CVS



Type	A	A1	A2	A3	A4	B	B1	B2	C1	C2	C3
CVS100/160/250	60.5	161	94	145	178.5	52.5	105	140	81	86	126
CVS400/630	127.5	255	142.5	200	237	70	140	185	95.5	110	168

EasyPact CVS100BS 25kA@ 380Vac

3P			4P		
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	LV510930	3.058.000			
20	LV510931	3.058.000			
25	LV510932	3.058.000	25	LV510952	4.130.500
32	LV510933	3.058.000	32	LV510953	4.130.500
40	LV510934	3.058.000	40	LV510954	4.130.500
50	LV510935	3.058.000	50	LV510955	4.130.500
63	LV510936	3.058.000	63	LV510956	4.130.500
80	LV510937	3.058.000	80	LV510957	4.130.500
100	LV510938	3.058.000	100	LV510958	4.130.500

EasyPact CVS100/630, type N, $I_{cu}=50kA/415V$

3P			4P		
Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Dòng điện (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	LV510470	4.114.000	16	LV510480	5.714.500
25	LV510471	4.114.000	25	LV510481	5.714.500
32	LV510472	4.114.000	32	LV510482	5.714.500
40	LV510473	4.114.000	40	LV510483	5.714.500
50	LV510474	4.114.000	50	LV510484	5.714.500
63	LV510475	4.114.000	63	LV510485	5.714.500
80	LV510476	4.268.000	80	LV510486	6.094.000
100	LV510477	4.268.000	100	LV510487	6.094.000
100	LV516461	5.335.000	100	LV516466	7.793.500
125	LV516462	5.483.500	125	LV516467	8.013.500
160	LV516463	6.743.000	160	LV516468	9.168.500
200	LV525452	8.343.500	200	LV525457	11.610.500
250	LV525453	9.317.000	250	LV525458	13.156.000
320	LV540315	14.855.500	320	LV540318	18.749.500
400	LV540316	15.922.500	400	LV540319	19.811.000
500	LV563315	21.021.000	500	LV563318	24.524.500
600	LV563316	22.594.000	600	LV563319	26.625.500

CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI COMPACT NSXm

MCCB Compact NSXm



- Đầu nối dạng EverLink™
- Phụ kiện dạng lò xo có thể trực quan
- Có thể lắp đặt trên cả thanh DIN / trên đế

Compact NSXm E (16KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -3P



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11E3TM016L	4.554.000
25	C11E3TM025L	4.554.000
32	C11E3TM032L	4.554.000
40	C11E3TM040L	4.554.000
50	C11E3TM050L	4.554.000
63	C11E3TM063L	4.554.000
80	C11E3TM080L	4.680.500
100	C11E3TM100L	4.680.500
125	C12E3TM125L	5.918.000
160	C12E3TM160L	5.918.000

Compact NSXm B (25KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -3P



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11B3TM016L	4.741.000
25	C11B3TM025L	4.741.000
32	C11B3TM032L	4.741.000
40	C11B3TM040L	4.741.000
50	C11B3TM050L	4.741.000
63	C11B3TM063L	4.741.000
80	C11B3TM080L	4.878.500
100	C11B3TM100L	4.878.500
125	C12B3TM125L	6.165.500
160	C12B3TM160L	6.165.500

Compact NSXm F (36KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -3P



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11F3TM016L	4.994.000
25	C11F3TM025L	4.994.000
32	C11F3TM032L	4.994.000
40	C11F3TM040L	4.994.000
50	C11F3TM050L	4.994.000
63	C11F3TM063L	4.994.000
80	C11F3TM080L	5.131.500
100	C11F3TM100L	5.131.500
125	C12F3TM125L	6.633.000
160	C12F3TM160L	8.426.000

Compact NSXm N (50KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -3P



Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11N3TM016L	5.709.000
25	C11N3TM025L	5.709.000
32	C11N3TM032L	5.709.000
40	C11N3TM040L	5.709.000
50	C11N3TM050L	5.709.000
63	C11N3TM063L	5.709.000
80	C11N3TM080L	5.863.000
100	C11N3TM100L	5.863.000
125	C12N3TM125L	7.304.000
160	C12N3TM160L	9.273.000

Compact NSXm E (16KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -4P

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11E6TM016L	6.154.500
25	C11E6TM025L	6.154.500
32	C11E6TM032L	6.154.500
40	C11E6TM040L	6.154.500
50	C11E6TM050L	6.154.500
63	C11E6TM063L	6.154.500
80	C11E6TM080L	6.534.000
100	C11E6TM100L	6.534.000
125	C12E6TM125L	9.223.500
160	C12E6TM160L	10.136.500

Compact NSXm B (25KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -4P

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11B6TM016L	6.407.500
25	C11B6TM025L	6.407.500
32	C11B6TM032L	6.407.500
40	C11B6TM040L	6.407.500
50	C11B6TM050L	6.407.500
63	C11B6TM063L	6.407.500
80	C11B6TM080L	6.803.500
100	C11B6TM100L	6.803.500
125	C12B6TM125L	9.608.500
160	C12B6TM160L	10.560.000

Compact NSXm F (36KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -4P

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11F6TM016L	6.809.000
25	C11F6TM025L	6.809.000
32	C11F6TM032L	6.809.000
40	C11F6TM040L	6.809.000
50	C11F6TM050L	6.809.000
63	C11F6TM063L	6.814.500
80	C11F6TM080L	7.232.500
100	C11F6TM100L	7.232.500
125	C12F6TM125L	9.751.500
160	C12F6TM160L	11.473.000

Compact NSXm N (50KA @380/415Vac) với trip từ nhiệt TMD

EverLink™ connectors -4P

Dòng điện	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
16	C11N6TM016L	7.705.500
25	C11N6TM025L	7.705.500
32	C11N6TM032L	7.705.500
40	C11N6TM040L	7.705.500
50	C11N6TM050L	7.705.500
63	C11N6TM063L	7.705.500
80	C11N6TM080L	8.184.000
100	C11N6TM100L	8.184.000
125	C12N6TM125L	10.741.500
160	C12N6TM160L	12.628.000

GoPact™ Go Series MTS

Manual Transfer Switch from 63 to 2000 A - Bộ chuyển nguồn bằng tay từ 63 đến 2000A

Số cực: 4P

Điện áp hoạt động (Ue) : 415V

Điện áp xung (Uimp) : 12kV

Tiêu chuẩn IEC60947-3 & IEC 60947-6-1

Các phụ kiện đi kèm: • tay nắm • tấm chắn pha

• mặt che đầu cực • tách nguồn

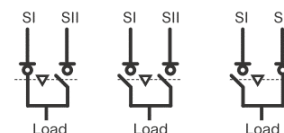
• liên kết ngõ ra • tiếp điểm phụ

Công tắc chuyển mạch có 3 vị trí

• Vị trí I: tại vị trí I (ON) nguồn cấp chính đến ngõ ra tải

• Vị trí O: tại vị trí O (OFF) ngõ ra cách ly với cả 2 nguồn chính và dự phòng

• Vị trí II: tại vị trí II (ON) nguồn cấp dự phòng đến ngõ ra tải



Loại	Icw @1s IEC60947-3	Tay nắm xoay trực tiếp			Tay nắm xoay kéo dài	
		Dòng điện le	Mã hàng	Đơn giá (VND)	Mã hàng	Đơn giá (VND)
GoPact MTS 100	5kA	63 A	GM10D4N0634BDE	5.700.200	GM10D4N0634BEE	5.960.900
		100 A	GM10D4N1004BDE	6.300.800	GM10D4N1004BEE	6.562.600



Loại	Icw @1s IEC60947-3	Dòng điện le	Tay nắm xoay kéo dài	
			Mã hàng	Đơn giá (VND)
GoPact MTS 200	8kA	125A	GM20D4N1254BEE	10.092.500
		160A	GM20D4N1604BEE	10.615.000
		200A	GM20D4N2004BEE	11.687.500
GoPact MTS 315	18kA	250 A	GM32D4N2504BEE	16.315.200
		315 A	GM32D4N3154BEE	17.961.900
GoPact MTS 630	22kA	400 A	GM63D4N4004BEE	23.557.600
		630 A	GM63D4N6304BEE	35.323.200
GoPact MTS 1000	35kA	630 A	GM1AD4N6304BEE	44.607.200
	50kA	800 A	GM1AD4N8004BEE	52.616.300
		1000 A	GM1AD4N10H4BEE	52.616.300
GoPact MTS 2000	50kA	1250 A	GM2AD4N12H4BEE	105.969.600
		1600 A	GM2AD4N16H4BEE	146.207.600
		2000 A	GM2AD4N20H4BEE	193.584.600



CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ VÀ TỪ NHIỆT - TESYS DECA

CB bảo vệ động cơ loại từ và nhiệt - GV2ME và GV2P



- Tích hợp rơ le nhiệt bảo vệ quá tải, ngắn mạch và bảo vệ mất pha
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

CB bảo vệ động cơ loại từ GV2LE và GV2L



- Bảo vệ ngắn mạch
- Phải dùng phối hợp với rơ le nhiệt bảo vệ động cơ
- Chỉ thị trạng thái ON-TRIP-OFF

Kw 400/415V	Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A)	Dòng điện bảo vệ từ (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
-	0.1...0.16	1.5	GV2ME01	1.606.000
0.06	0.16...0.25	2.4	GV2ME02	1.606.000
0.09	0.25...0.40	5	GV2ME03	1.606.000
0.12	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.589.500
0.18	0.40...0.63	8	GV2ME04	1.589.500
0.25	0.63...1	13	GV2ME05	1.650.000
0.37	1...1.6	22.5	GV2ME06	1.727.000
0.55	1...1.6	22.5	GV2ME06	1.727.000
0.75	1.6...2.5	33.5	GV2ME07	1.727.000
1.1	2.5...4	51	GV2ME08	1.727.000
1.5	2.5...4	51	GV2ME08	1.727.000
2.2	4...6.3	78	GV2ME10	1.727.000
3	6...10	138	GV2ME14	1.820.500
4	6...10	138	GV2ME14	1.820.500
5.5	9...14	170	GV2ME16	1.870.000
7.5	13...18	223	GV2ME20	1.870.000
9	17...23	327	GV2ME21	1.870.000
11	20...25	327	GV2ME22	1.870.000
15	24...32	416	GV2ME32	1.870.000

-	0.1...0.16	1.5	GV2P01	1.903.000
0.06	0.16...0.25	2.4	GV2P02	1.974.500
0.09	0.25...0.40	5	GV2P03	1.974.500
0.12	0.40...0.63	8	GV2P04	1.974.500
0.18	0.40...0.63	8	GV2P04	1.974.500
0.25	0.63...1	13	GV2P05	2.051.500
0.37	1...1.6	22.5	GV2P06	2.117.500
0.55	1...1.6	22.5	GV2P06	2.117.500
0.75	1.6...2.5	33.5	GV2P07	2.117.500
1.1;1.5	2.5...4	51	GV2P08	2.117.500
2.2	4...6.3	78	GV2P10	2.117.500
3; 4	6...10	138	GV2P14	2.315.500
5.5	9...14	170	GV2P16	2.447.500
7.5	13...18	223	GV2P20	2.469.500
9	17...23	327	GV2P21	2.469.500
11	20...25	327	GV2P22	2.469.500
15	24...32	416	GV2P32	2.469.500

0.12	0.63	8	GV2LE04	1.446.500
0.18	0.63	8	GV2LE04	1.446.500
0.25	1	13	GV2LE05	1.501.500
0.37	1	13	GV2LE05	1.501.500
0.55	1.6	22.5	GV2LE06	1.567.500
0.75	2.5	33.5	GV2LE07	1.628.000
1.1	4	51	GV2LE08	1.628.000
1.5	4	51	GV2LE08	1.628.000
2.2	6.3	78	GV2LE10	1.628.000
3	10	138	GV2LE14	1.776.500
4	10	138	GV2LE14	1.776.500
5.5	14	170	GV2LE16	1.881.000
7.5	18	223	GV2LE20	1.881.000
9	25	327	GV2LE22	2.040.500
11	25	327	GV2LE22	2.040.500
15	32	416	GV2LE32	2.018.500

0.12	0.63	8	GV2L04	1.875.500
0.18	0.63	8	GV2L04	1.875.500
0.25	1	13	GV2L05	1.881.000
0.37	1	13	GV2L05	1.881.000
0.55	1.6	22.5	GV2L06	2.029.500
0.75	2.5	33.5	GV2L07	1.952.500
1.1	4	51	GV2L08	2.029.500
1.5	4	51	GV2L08	2.029.500
2.2	6.3	78	GV2L10	2.029.500
3	10	138	GV2L14	2.222.000
4	10	138	GV2L14	2.222.000
5.5	14	170	GV2L16	2.348.500
7.5	18	223	GV2L20	2.348.500
9	25	327	GV2L22	2.546.500
11	25	327	GV2L22	2.546.500
15	32	416	GV2L32	2.618.000

KHỞI ĐỘNG TỪ TESYS DECA 9-150A

- Dùng điều khiển động cơ lên đến 75kW, loại AC1, AC3
- Điện áp điều khiển cho cuộn dây: AC, DC, LC
- Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1NO, 1NC
- Độ bền cơ khí và độ bền điện cao



Kw 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)	Kw 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)		
■ Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC					■ Khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC						
		N/O	N/C								
4	9	1	1	LC1D09M7	671.000	4	9	1	1	LC1D09BD	1.133.000
5.5	12	1	1	LC1D12M7	808.500	5.5	12	1	1	LC1D12BD	1.369.500
7.5	18	1	1	LC1D18M7	1.078.000	7.5	18	1	1	LC1D18BD	1.831.500
11	25	1	1	LC1D25M7	1.512.500	11	25	1	1	LC1D25BD	1.881.000
15	32	1	1	LC1D32M7	1.881.000	15	32	1	1	LC1D32BD	3.195.500
18.5	38	1	1	LC1D38M7	2.156.000	18.5	38	1	1	(*)LC1D38BNE	6.149.000
18.5	40	1	1	LC1D40AM7	3.432.000	18.5	40	1	1	(*)LC1D40ABNE	7.793.500
22	50	1	1	LC1D50AM7	4.026.000	22	50	1	1	(*)LC1D50ABNE	10.268.500
30	65	1	1	LC1D65AM7	4.977.500	30	65	1	1	(*)LC1D65ABNE	10.340.000
37	66	1	1	LC1D80AM7	6.226.000	45	95	1	1	LC1D95BD	12.809.500
45	95	1	1	LC1D95M7	7.744.000	55	115	1	1	LC1D115BD	17.385.500
55	115	1	1	LC1D115M7	10.417.000	75	150	1	1	LC1D150BD	21.961.500
75	150	1	1	LC1D150M7	13.277.000						

(*) Mã điện áp cuộn hút cho Green Contactor

AC/DC or 24V DC supply

Volts	24(DC only)	24-60	48-130	100-250
LC1D09...D38,				
LC1D40A...D80A				
U 0.85... 1.1 Uc		BNE	EHE	KUE
U 0.8... 1.2 Uc	BNE			
LC1D40A...D80A				
U 0.8... 1.2 Uc	BNE			

Điện áp điều khiển tiêu biểu														
~ Xoay chiều AC														
Điện áp	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500	
Khởi động từ LC1-D09...D150 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn)														
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	-	M7	P7	U7	Q7	-	N7	R7	-	
Khởi động từ LC1-D80...D115														
50 Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5	
60 Hz	B6	-	E6	F6	-	M6	-	U6	Q6	-	-	R6	-	
= 1 chiều AC														
Điện áp	12	24	36	48			110		220					
Khởi động từ LC1-D09...D65 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn)														
U 0.75...1.25Uc		BD	-	ED		-	FD		MD	-				
Khởi động từ LC1-D80...D95														
U 0.85...1.1Uc		BD					FD		MD					
U 0.75...1.2 Uc	JW	BW	CW	EW		SW	FW		MW	-				
Khởi động từ LC1-D115 và D150 (Cuộn dây với thiết bị triệt tiêu tích hợp được trang bị theo tiêu chuẩn)														
U 0.75...1.2 Uc	-	BD	-			SD	FD		MD					

RƠ LE NHIỆT TESYS DECA



- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ Tesys D
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ mất pha
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Class 10 (1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR

Dải cài đặt của rơ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Class 10A (1) với đầu kết nối bắt vít			
0.10...0.16	D09...D38	LRD01	693.000
0.16...0.25	D09...D38	LRD02	693.000
0.25...0.40	D09...D38	LRD03	693.000
0.40...0.63	D09...D38	LRD04	693.000
0.63...1	D09...D38	LRD05	693.000
1...1.6	D09...D38	LRD06	693.000
1.6...2.5	D09...D38	LRD07	693.000
2.5...4	D09...D38	LRD08	693.000
4...6	D09...D38	LRD10	693.000
5.5...8	D09...D38	LRD12	693.000
7...10	D09...D38	LRD14	693.000
9...13	D12...D38	LRD16	693.000
12...18	D18...D38	LRD21	759.000
16...24	D25...D38	LRD22	797.500
23...32	D25...D38	LRD32	1.034.000
30...38	D32 and D38	LRD35	1.045.000

Dải cài đặt của rơ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Class 10 A(1) với liên kết Everlink, đầu kết nối bắt vít BTR			
9...13	D40A...D65A	LRD313	2.398.000
12...18	D40A...D65A	LRD318	2.475.000
17...25	D40A...D65A	LRD325	2.557.500
23...32	D40A...D65A	LRD332	2.810.500
30...40	D40A...D65A	LRD340	2.717.000
37...50	D40A...D65A	LRD350	3.146.000
48...65	D50A và D65A	LRD365	3.278.000

Dải cài đặt của rơ le	Sử dụng với contactor LC1D	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Class 10 A(1) với đầu kết nối bắt vít			
62...80	D80 và D95	LRD380	4.251.500
80...104	D80 và D95	LRD3365	4.636.500
80...104	D115 và D150	LRD4365	5.813.500
95...120	D115 và D150	LRD4367	6.391.000
110...140	D150	LRD4369	6.572.500

(1) Tiêu chuẩn IEC 947-4-1 chỉ định thời gian trip khi dòng điện đi qua rơ le bằng 7.2 lần dòng điện cài đặt IR Class 10A : từ 2 đến 10 giây.

KHỞI ĐỘNG TỪ EASYPACT TVS

Khởi động từ EasyPact TVS



- Dòng điện định mức từ 6 đến 630A, AC3
- Điện áp điều khiển: AC

Rò le nhiệt EasyPact TVS



- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ EasyPact TVS
- Dùng cho bảo vệ động cơ

KW 380V 400V	Dòng định mức AC-3	Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Khởi động từ có cấu đầu nối bằng ốc vít				
		N/O N/C		
2.2	6	1 0	LC1E0610M5	385.000
2.2	6	0 1	LC1E0601M5	385.000
4	9	1 0	LC1E0910M5	407.000
4	9	0 1	LC1E0901M5	407.000
5.5	12	1 0	LC1E1210M5	440.000
5.5	12	0 1	LC1E1201M5	440.000
7.5	18	1 0	LC1E1810M5	638.000
7.5	18	0 1	LC1E1801M5	638.000
11	25	1 0	LC1E2510M5	775.500
11	25	0 1	LC1E2501M5	775.500
15	32	1 0	LC1E3210M5	1.171.500
15	32	0 1	LC1E3201M5	1.171.500
18.5	38	1 0	LC1E3810M5	1.375.000
18.5	38	0 1	LC1E3801M5	1.375.000
18.5	40	1 1	LC1E40M5	1.672.000
22	50	1 1	LC1E50M5	1.738.000
30	65	1 1	LC1E65M5	1.826.000
37	80	1 1	LC1E80M5	2.706.000
45	95	1 1	LC1E95M5	3.157.000
55	120	1 1	LC1E120M5	4.158.000
75	160	1 1	LC1E160M5	7.007.000

Khởi động từ đầu nối bằng thanh đồng				
90	200	0 0	LC1E200M5	8.910.000
132	250	0 0	LC1E250M5	11.110.000
160	300	0 0	LC1E300M5	16.280.000
200	400	0 0	LC1E400M7	21.890.000
250	500	0 0	LC1E500M7	43.131.000
335	630	0 0	LC1E630M7	57.986.500

Coil voltage code

		24	48	110	220	230	240	380	415	440
LC1E06-300	50 Hz	B5	E5	F5	M5	-	U5	Q5	N5	R5
LC1E06-95	50/60Hz	B7	E7	F7	M7	P7	-	Q7	-	-
LC1E06-630	50/60Hz	-	E7	F7	M7	-	U7	Q7	N7	R7

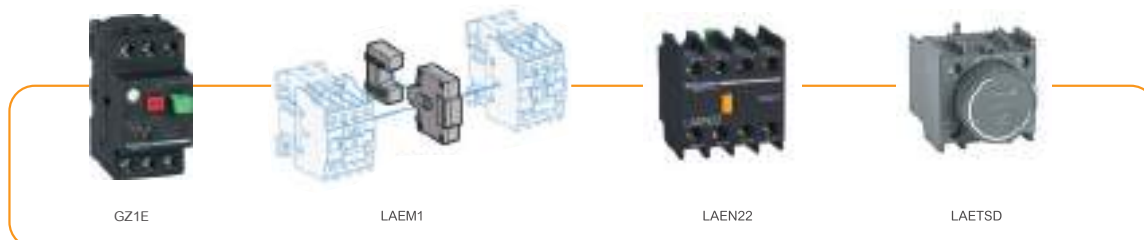
* Giá trên áp dụng cho các mã hàng có điện áp điều khiển *5 của dòng LC1E06-95

* Vui lòng liên hệ Schneider Electric để biết giá

Dải cài đặt của Rò le	Sử dụng với contactor LC1E	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Rò le nhiệt hợp bộ với khởi động từ có cấu đầu nối bằng ốc vít			
0.10...0.16	E06...E38	LRE01	429.000
0.16...0.25	E06...E38	LRE02	423.500
0.25...0.40	E06...E38	LRE03	423.500
0.40...0.63	E06...E38	LRE04	423.500
0.63...1	E06...E38	LRE05	423.500
1...1.6	E06...E38	LRE06	423.500
1.6...2.5	E06...E38	LRE07	423.500
2.5...4	E06...E38	LRE08	423.500
4...6	E06...E38	LRE10	423.500
5.5...8	E09...E38	LRE12	423.500
7...10	E09...E38	LRE14	434.500
9...13	E12...E38	LRE16	429.000
12...18	E18...E38	LRE21	429.000
16...24	E25...E38	LRE22	451.000
23...32	E25...E38	LRE32	489.500
30...38	E38	LRE35	533.500
17...25	E40...E95	LRE322	1.116.500
23...32	E40...E95	LRE353	1.127.500
30...40	E40...E95	LRE355	1.122.000
37...50	E50...E95	LRE357	1.105.500
48...65	E65...E95	LRE359	1.127.500
55...70	E80...E95	LRE361	2.480.500
63...80	E80...E95	LRE363	2.458.500
80...104	E95	LRE365	2.502.500

Rò le nhiệt hợp bộ với khởi động từ đầu nối bằng thanh đồng			
51...81	E120...E160	LRE480	3.740.000
62...99	E120...E160	LRE481	3.932.500
84...135	E120...E160	LRE482	4.163.500
124...198	E200	LRE483	4.235.000
146...234	E250...E400	LRE484	4.235.000
174...279	E250...E400	LRE485	5.588.000
208...333	E250...E400	LRE486	5.588.000
259...414	E300...E400	LRE487	5.874.000
321...513	E500	LRE488	8.981.500
394...630	E630	LRE489	9.157.500

CB BẢO VỆ ĐỘNG CƠ LOẠI TỪ NHIỆT VÀ PHỤ KIỆN EASYPACT TVS



GZ1E

Kw 400/415V	Dải cài đặt dòng điện bảo vệ nhiệt (A)	Dòng điện bảo vệ từ (A)	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
CB bảo vệ động cơ loại từ nhiệt GZ				
-	0.1...0.16	1.5	GZ1E01	1.072.500
-	0.16...0.25	2.4	GZ1E02	1.072.500
-	0.25 ...0.40	5	GZ1E03	1.111.000
-	0.40 ...0.63	8	GZ1E04	1.111.000
-	0.63...1	13	GZ1E05	1.182.500
0.37	1... 1.6	22.5	GZ1E06	1.182.500
0.75	1.6...2.5	33.5	GZ1E07	1.182.500
1.5	2.5...4	51	GZ1E08	1.182.500
2.2	4...6.3	78	GZ1E10	1.182.500
4	6 ... 10	138	GZ1E14	1.276.000
5.5	9 ... 14	170	GZ1E16	1.435.500
7.5	13 ... 18	223	GZ1E20	1.435.500
9	17 ... 23	327	GZ1E21	1.435.500
11	20 ... 25	327	GZ1E22	1.435.500
15	24 ... 32	416	GZ1E32	1.435.500

Khóa liên động cơ khí	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Liên động cơ khí		
LC1E06...E12	LAEM1	159.500
LC1E18 / E25	LAEM1	159.500
LC1E32 / E38	LAEM1	159.500
LC1E40...E65	LAEM1	159.500
LC1E80 / E95	LAEM4	264.000
LC1E120 / E160	LAEM5	979.000
LC1E200 / E250	LAEM6	1.408.000
LC1E300	LAEM7	1.886.500
LC1E400	LAEM7	1.886.500
LC1E500	LAEM7	1.886.500

Tiếp điểm phụ	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Khởi tiếp điểm phụ gắn ở mặt trước		
1 NO / 1 NC	LAEN11	110.000
2 NO	LAEN20	110.000
2 NC	LAEN02	110.000
2NO / 2 NC	LAEN22	198.000

Tiếp điểm phụ	Rơ le thời gian loại	Khoảng cài đặt	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Rơ le thời gian				
1 NO / 1 NC	On-delay	1...30s	LAETSD	1.331.000

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XB7

• Dây sản phẩm kinh tế, màu sắc đa dạng

• Cấp bảo vệ: IP54

• Tuổi thọ cao



Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Nút nhấn nhả Ø 22mm			
●	N/O	XB7NA21	176.000
●	N/O	XB7NA31	176.000
●	N/C	XB7NA42	176.000
●	N/O	XB7NA81	176.000

Nút nhấn có đèn LED điện áp 24Vdc			
●	N/O	XB7NW33B1	451.000
●	N/O	XB7NW34B1	451.000
●	N/C	XB7NW34B2	451.000
●	N/O	XB7NW38B1	451.000

Công tắc xoay 2 vị trí			
●	N/O	XB7ND21	220.000
●	N/O + N/C	XB7ND25	297.000

Công tắc xoay có khóa 2 vị trí			
●	N/O	XB7NG21	352.000

Nút dừng khẩn cấp Ø40 xoay để mở			
●	N/C	XB7NS8442	440.000
●	N/O + N/C	XB7NS8445	610.500

Đèn LED điện áp 24Vdc			
●		XB7EV03BP	137.500
●		XB7EV04BP	137.500
●		XB7EV05BP	137.500
●		XB7EV06BP	137.500

Phụ Kiện			
		ZBY2101	77.000

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Nút nhấn nhả Ø 22mm			
●	N/O + N/C	XB7NA25	264.000
●	N/O + N/C	XB7NA35	264.000
●	N/O + N/C	XB7NA45	264.000
●	N/O + N/C	XB7NA85	264.000

Nút nhấn có đèn LED điện áp 230Vac			
●	N/O	XB7NW33M1	451.000
●	N/O	XB7NW34M1	451.000
●	N/C	XB7NW34M2	451.000
●	N/O	XB7NW38M1	451.000

Công tắc xoay 3 vị trí			
●	2 N/O	XB7ND33	297.000

Công tắc xoay có khóa 3 vị trí			
●	2 N/O	XB7NG33	418.000

Nút dừng khẩn cấp Ø40 mở bằng chìa khóa			
●	2 N/C	XB7NS9444	660.000
●	N/O + N/C	XB7NS9445	660.000

Đèn LED điện áp 230Vac			
●		XB7EV03MP	137.500
●		XB7EV04MP	137.500
●		XB7EV05MP	137.500
●		XB7EV06MP	137.500

Hộp			
	Mặt xám 1 lỗ	XALE1	297.000
	Mặt xám 2 lỗ	XALE2	308.000
	Mặt xám 3 lỗ	XALE3	319.000

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỘ XA2

Đèn báo Ø22

	Màu	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2EVxx3LC	Điện áp	24V AC/DC			110V AC		
	○	XA2EVB1LC	10	66.000	XA2EVF1LC	10	79.200
	●	XA2EVB3LC	10	66.000	XA2EVF3LC	10	79.200
	●	XA2EVB4LC	10	66.000	XA2EVF4LC	10	79.200
	●	XA2EVB5LC	10	66.000	XA2EVF5LC	10	79.200
	●	XA2EVB6LC	10	66.000	XA2EVF6LC	10	79.200
 XA2EVxx5LC	●	XA2EVB8LC	10	66.000	XA2EVF8LC	10	79.200
	Điện áp	220V AC			220V DC		
	○	XA2EVM1LC	10	66.000	XA2EVM1LC	10	79.200
	●	XA2EVM3LC	10	66.000	XA2EVM3LC	10	79.200
	●	XA2EVM4LC	10	66.000	XA2EVM4LC	10	79.200
	●	XA2EVM5LC	10	66.000	XA2EVM5LC	10	79.200
 XA2EVxx8LC	●	XA2EVM6LC	10	66.000	XA2EVM6LC	10	79.200
	●	XA2EVM8LC	10	66.000	XA2EVM8LC	10	79.200
	380V - 400V AC						
		XA2EVQ1LC	10	82.500			
		XA2EVQ3LC	10	82.500			
		XA2EVQ4LC	10	82.500			
		XA2EVQ5LC	10	82.500			
		XA2EVQ6LC	10	82.500			
		XA2EVQ8LC	10	82.500			

Nút nhấn nhả Ø22

Nút nhấn nhả Ø22													
Màu		Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Màu		Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)		
 XA2EA31	Không có ký hiệu					 XA2EA4342	Có ký hiệu						
			N/O	XA2EA11	10		77.000			N/O	XA2EA3311	10	88.000
		N/O	XA2EA21	10	77.000				N/O	XA2EA3351	10	88.000	
		N/O	XA2EA31	10	77.000				N/O	XA2EA3341	10	88.000	
		N/O	XA2EA51	10	77.000				N/C	XA2EA4322	10	88.000	
		N/O	XA2EA61	10	77.000				N/C	XA2EA4342	10	88.000	
		N/C	XA2EA42	10	77.000								

Nút nhấn nhả đầu năm Ø22

Đường kính (mm)	Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Ø40	●	N/O	XA2EC31	10	93.500
Ø40	●	N/O	XA2EC42	10	93.500
Ø40	●	N/C	XA2EC21	10	93.500

Nút nhấn giữ Ø22

Màu	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
●	N/O	XA2EH021	10	121.000
●	N/O	XA2EH031	10	121.000
●	N/C	XA2EH042	10	121.000
●	N/O	XA2EH051	10	121.000
●	N/O	XA2EH061	10	121.000

NÚT NHẤN - ĐÈN BÁO - CÔNG TẮC XOAY HỌ XA2

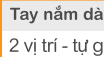
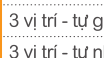
Công tắc xoay có khóa Ø22

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn				
 XA2EG03	2 vị trí	N/O	XA2EG21	10 225.500
	2 vị trí	2N/O	XA2EG43	10 264.000
	2 vị trí tự nhà	2N/O	XA2EG63	10 297.000
	3 vị trí	2N/O	XA2EG73	10 297.000
	3 vị trí	2N/O	XA2EG33	10 264.000
	3 vị trí	2N/O	XA2EG03	10 264.000

Nút dừng khẩn cấp Ø22

Đường kính (mm)	Cách tác động	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2ET42	Ø40 - red	Nhấn-kéo nhà	N/C	XA2ET42	10 231.000
	Ø30 - red	Xoay nhà	N/C	XA2ES442	10 115.500
	Ø40 - red	Xoay nhà	N/C	XA2ES542	10 94.600
	Ø60 - red	Xoay nhà	N/C	XA2ES642	10 132.000

Công tắc xoay Ø22

Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Số vị trí	Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
Tay nắm ngắn					Tay nắm dài				
 XA2ED21	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2ED21	10 88.000	 XA2EJ21	2 vị trí - tự giữ	N/O	XA2EJ21	10 95.700
	2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2ED25	10 110.000		2 vị trí - tự giữ	N/O+N/C	XA2EJ25	10 126.500
 XA2EJ21	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2ED33	10 110.000	 XA2EJ33	3 vị trí - tự giữ	2N/O	XA2EJ33	10 126.500
	3 vị trí - tự nhà	2N/O	XA2ED53	10 110.000		3 vị trí - tự nhà	2N/O	XA2EJ53	10 143.000
	2 vị trí - tự nhà	N/O	XA2ED41	10 107.250					

Phụ kiện

Tiếp điểm	Mã hàng	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 ZA2EE101			
Dùng cho nút nhấn và công tắc họ XA2			
Tiếp điểm phụ			
N/O	ZA2EE101	10	27.500
N/C	ZA2EE102	10	27.500

Nút nhấn có đèn báo Ø22

Màu					Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)	Màu					Mã hàng	Tiếp điểm	Số lượng tối thiểu	Đơn giá (VNĐ)
 XA2EW35B1	Điện áp	24V AC/DC				220V AC				380V AC							
		XA2EW31B1	N/O	10	176.000	XA2EW31M1	N/O	10	176.000	XA2EW31Q1	N/O	10	187.000				
		XA2EW33B1	N/O	10	176.000	XA2EW33M1	N/O	10	176.000								
		XA2EW34B1	N/O	10	176.000	XA2EW34M1	N/O	10	176.000								
		XA2EW35B1	N/O	10	176.000	XA2EW35M1	N/O	10	176.000								
		XA2EW36B1	N/O	10	176.000	XA2EW36M1	N/O	10	176.000								

RƠ LE TRUNG GIAN 2-4 C/O, 5-3A loại RXM●●LB



- Tần số đóng ngắt tối đa: 1200 lần/ giờ
- Tuổi thọ cơ khí 10 triệu lần
- Đáp ứng theo tiêu chuẩn: IEC/ EN60068-2-6, IEC/ EN60529, IEC/ EN60068-2-27

Rơ le không đèn chỉ thị - 3A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	4 C/O	RXM4LB1JD	154.000
24Vdc	4 C/O	RXM4LB1BD	154.000
24Vac	4 C/O	RXM4LB1B7	154.000
120Vac	4 C/O	RXM4LB1F7	154.000
230Vac	4 C/O	RXM4LB1P7	154.000

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
---------	-----------	---------	---------------

Rơ le có đèn chỉ thị - 3A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	4 C/O	RXM4LB2JD	165.000
24Vdc	4 C/O	RXM4LB2BD	165.000
36Vdc	4 C/O	RXM4LB2CD	165.000
48Vdc	4 C/O	RXM4LB2ED	165.000
110Vdc	4 C/O	RXM4LB2FD	165.000
24Vac	4 C/O	RXM4LB2B7	165.000
120Vac	4 C/O	RXM4LB2F7	165.000
230Vac	4 C/O	RXM4LB2P7	165.000

Để cắm rơ le

Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
2 C/O	RXZE1M2C	60.500
4 C/O	RXZE1M4C	81.400

Tất cả mã hàng trên đều được bán theo hộp số lượng 10 cái

Rơ le không đèn chỉ thị - 5A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	2 C/O	RXM2LB1JD	132.000
24Vdc	2 C/O	RXM2LB1BD	132.000
24Vac	2 C/O	RXM2LB1B7	132.000
120Vac	2 C/O	RXM2LB1F7	132.000
230Vac	2 C/O	RXM2LB1P7	132.000

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
---------	-----------	---------	---------------

Rơ le có đèn chỉ thị - 5A

Điện áp	Tiếp điểm	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
12Vdc	2 C/O	RXM2LB2JD	143.000
24Vdc	2 C/O	RXM2LB2BD	143.000
48Vdc	2 C/O	RXM2LB2ED	143.000
110Vdc	2 C/O	RXM2LB2FD	143.000
24Vac	2 C/O	RXM2LB2B7	143.000
120Vac	2 C/O	RXM2LB2F7	143.000
230Vac	2 C/O	RXM2LB2P7	143.000

BỘ NGUỒN 24V DC - ABL2K

- Thiết kế giải nhiệt tối ưu
- Điện áp vào 100...240V AC, 1 pha
- Điện áp ngõ ra 24V DC
- Công suất từ 35 đến 350W
- Điện áp ngõ ra có thể chỉnh định +/- 15%
- Đèn LED báo nguồn
- Chứng chỉ CE/KC/EAC



Bộ nguồn ABL2K

Điện áp ngõ vào (1 pha 47~63Hz)	Điện áp ngõ ra	Công suất	Dòng định mức	Tự động reset lỗi	Chuyển đổi điện áp	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
100...240 VAC	24 VDC	35W	1.5A	Có	Tự động	ABL2REM24015K	557.000
	24 VDC	50W	2.2A	Có	Tự động	ABL2REM24020K	599.000
	24 VDC	100W	4.5A	Có	Bảng tay	ABL2REM24045K	807.000
100...120 VAC	24 VDC	150W	6.5A	Có	Bảng tay	ABL2REM24065K	1.142.000
200...240 VAC	24 VDC	200W	8.3A	Có	Bảng tay	ABL2REM24085K	1.447.000
	24 VDC	250W	10.5A	Có	Bảng tay	ABL2REM24100K	1.585.000
	24 VDC	350W	14.6A	Có	Bảng tay	ABL2REM24150K	1.781.000

Phụ kiện



ABL2K01



ABL2K02



ABL2K03A

Mô tả	Dùng với bộ nguồn	Mã hàng	Đơn giá (VNĐ)
Gá gắn 4 góc	ABL2REM24085K	ABL2K01	20.000
	ABL2REM24100K		
	ABL2REM24150K		
Giá đỡ gắn DIN rail 35mm	Tất cả bộ nguồn	ABL2K02	43.000
Giá đỡ chữ L nhỏ	ABL2REM24015K	ABL2K03A	162.000
	ABL2REM24020K		
	ABL2REM24045K		
	ABL2REM24065K		

BỘ ĐIỀU KHIỂN & ĐỒNG HỒ

ƯU ĐIỂM BỘ ĐIỀU KHIỂN TỤ BÙ



- Đo sóng hài bậc 3 đến bậc 19
- Đo giá trị kvar thực tế của từng bước tụ bù
- Truyền thông Modbus RS485
- Cảnh báo các bất thường xảy ra ở tủ bù

Cuộn kháng

Mã hàng	Loại	Công suất (kvar)	Đơn giá (VNĐ)
LVR05500A40T	400V 5.7%	50	25.740.000
LVR07500A40T	400V 7%	50	22.693.000

Bộ điều khiển tụ bù

Mã hàng	Số bước	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
51207	6	-	13.851.200
51213	12	-	19.684.500
VPL06N	6	Modbus	23.265.000
VPL12N	12	Modbus	24.579.500

Tụ bù

Mã hàng	Điện áp (V)	Công suất (kvar)	Đơn giá (VNĐ)
BLRCS100A120B44	440V	10	3.927.000
BLRCS150A180B44	440V	15	4.532.000
BLRCS200A240B44	440V	20	5.489.000
BLRCS250A300B44	440V	25	5.912.500
BLRCS303A364B44	440V	30	7.150.000
BLRCH400A480B44	440V	40	11.115.500
BLRCH500A000B44	440V	50	13.458.500
BLRCH339A407B48	480V	33.9	10.538.000

ƯU ĐIỂM ĐỒNG HỒ KỸ THUẬT SỐ PM2000



- Phân tích sóng hài đến bậc thứ 31
- Truyền thông modbus
- Đồng hồ thời gian có pin dự phòng
- Bộ nhớ lưu trữ dữ liệu
- Module mở rộng DI/DO, AI/AO

Đồng hồ kỹ thuật số PM2000

Mã hàng	Thông số đo	Cấp chính xác	Phân tích sóng hài	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM2110	VAPE THD	1%	-	-	7.458.000
METSEPM2120	VAPE THD	1%	15	Modbus	8.382.000
METSEPM2130	VAPE THD	0.5%	31	Modbus	10.543.500
METSEPM2210	VAPE THD	1%	-	-	9.179.500
METSEPM2220	VAPE THD	1%	15	Modbus	11.022.000
METSEPM2230	VAPE THD	0.5%	31	Modbus	12.738.000

Đồng hồ nhiều biểu giá PM5000

Mã hàng	Số biểu giá	Cấp chính xác	Phân tích sóng hài	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM5310	4	0.5%	31	Modbus RS485	17.880.500
METSEPM5320	4	0.5%	31	Modbus TCP/IP	21.477.500
METSEPM5330	4	0.5%	31	Modbus RS485	20.427.000
METSEPM5340	4	0.5%	31	Modbus TCP/IP	22.896.500
METSEPM5560	8	0.2%	63	RS485 & TCP/IP	35.524.500
METSEPM5350	-	0.5%	-	RS485	14.613.500

Đồng hồ tích hợp sẵn biến dòng iEM3000

Mã hàng	Tích hợp biến dòng	Thông số đo	Kích thước	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
A9MEM3100	63A	kWh	5x18mm	-	8.343.500
A9MEM3150	63A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Modbus	9.234.500
A9MEM3165	63A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Bacnet	10.895.500
A9MEM3350	125A	kWh, U, I, P, F	5x18mm	Modbus	11.698.500

Đồng hồ dùng cho máy phát

Mã hàng	Cấp chính xác	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEPM1130HCL05RS	0.5%	Modbus RS485	5.439.500

Đồng hồ đo VAF PF% Unbalance

Mã hàng	Cấp chính xác	Truyền thông	Đơn giá (VNĐ)
METSEDM6000HCL10NC	1%	-	3.476.000
METSEDM6200HCL10RS	1%	Modbus RS485	3.998.500